



chuāng kǒu

窗口

Noun · window

Example Sentences

cóng chuāng kǒu néng kàn jiàn yuǎn chù de shān
从窗口能看见远处的山。

You can see the distant mountains from the window.

Qǐng dào sān hào chuāng kǒu bàn lǐ yè wù
请到三号窗口办理业务。

Please go to window number three to handle your business.

wǒ zài yín háng chuāng kǒu bàn lǐ yè wù
我在银行窗口办理业务。

I am handling business at the bank window

Trace each character, then write the word on your own.

窗	窗	窗	窗	窗	窗	窗	窗	窗	窗	窗
窗	窗	窗	窗							

口	口	口	口	口	口					
